

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Số: <u>37</u> /2020/CBTT/TCT	Tây Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3620046; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Chuyên viên Kế hoạch - Marketing.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2020.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thanh Tuấn

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		347,707,806,324	280,153,820,598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,432,180,460	32,672,393,013
1. Tiền	111		5,432,180,460	472,393,013
2. Các khoản tương đương tiền	112			32,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85,288,000,000	120,350,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85,288,000,000	120,350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252,507,508,064	122,841,167,750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,393,465,299	845,709,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,680,778,578	17,367,868,578
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		226,300,000,000	100,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,133,264,187	4,627,589,672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,911,370,547	3,257,251,634
1. Hàng tồn kho	141		2,911,370,547	3,257,251,634

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,568,747,253	1,033,008,201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,568,747,253	573,829,304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			459,178,897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		75,817,361,989	87,964,294,444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		73,384,401,762	84,896,739,699
1. TSCĐ hữu hình	221		73,243,758,393	84,739,262,997
- Nguyên giá	222		297,867,122,211	298,603,225,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224,623,363,818)	(213,863,962,400)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		140,643,369	157,476,702
- Nguyên giá	228		202,000,000	202,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(61,356,631)	(44,523,298)
III. Bất động sản đầu tư	230			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,432,960,227	3,067,554,745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,432,960,227	3,067,554,745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423,525,168,313	368,118,115,042
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		65,867,171,017	22,106,863,116
I. Nợ ngắn hạn	310		65,867,171,017	22,106,863,116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,686,700,989	17,477,328,203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,311,414,608	3,005,709,158
4. Phải trả người lao động	314		1,001,286,968	698,892,570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		790,576,436	167,883,128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79,393,939	125,530,303

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		93,622,958	191,279,685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42,480,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424,175,119	440,240,069
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		357,657,997,296	346,011,251,926
I. Vốn chủ sở hữu	410		357,657,997,296	346,011,251,926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,852,238,928	77,852,238,928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,925,758,368	140,279,012,998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		140,279,012,998	73,130,808,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		11,646,745,370	67,148,204,176
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		423,525,168,313	368,118,115,042

NGƯỜI LẬP

Lâm Thị Ngọc Châu

Lâm Thị Ngọc Châu

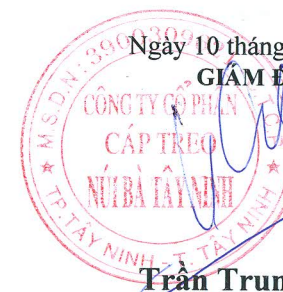
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông

Nguyễn Thành Đông

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
 Núi Bà Đen, Khu Phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
 Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2020

Mẫu số B 02a -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý I Năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	33,336,983,452	109,197,284,980	33,336,983,452	109,197,284,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,127,272	-	2,127,272	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,334,856,180	109,197,284,980	33,334,856,180	109,197,284,980
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	20,072,902,011	28,401,391,015	20,072,902,011	28,401,391,015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,261,954,169	80,795,893,965	13,261,954,169	80,795,893,965
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	5,795,002,957	3,249,498,542	5,795,002,957	3,249,498,542
7. Chi phí tài chính	22		673,481,021	-	673,481,021	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>673,481,021</i>	<i>-</i>	<i>673,481,021</i>	<i>-</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	793,164,841	6,350,739,730	793,164,841	6,350,739,730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.10	3,015,980,615	2,532,581,046	3,015,980,615	2,532,581,046
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		14,574,330,649	75,162,071,731	14,574,330,649	75,162,071,731

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VII.7	1,063	1,303	1,063	1,303
12. Chi phí khác	32	VII.8		48,426,406		48,426,406
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,063	(48,425,103)	1,063	(48,425,103)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,574,331,712	75,113,646,628	14,574,331,712	75,113,646,628
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.4	2,927,586,342	15,123,437,155	2,927,586,342	15,123,437,155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,646,745,370	59,990,209,473	11,646,745,370	59,990,209,473
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		911	4,691	911	4,691

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Tây Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH



Giám Đốc

Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		36,069,096,000	119,995,342,500
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(6,933,399,454)	(23,502,879,956)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,146,369,481)	(4,138,875,818)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(608,279,413)	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,866,076,396)	(87,687,829)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		305,607,880	410,561,712
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,821,012,268)	(8,014,475,375)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,999,566,868	84,661,985,234
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(724,132,000)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179,924,000,000)	(2,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88,686,000,000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,242,352,579	933,607,832
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89,719,779,421)	(1,066,392,168)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		87,600,000,000	
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(45,120,000,000)	
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		42,480,000,000	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(27,240,212,553)	83,595,593,066
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,672,393,013	77,708,472,719
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	5,432,180,460	161,304,065,785

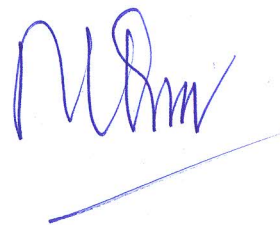
Tây ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người lập biểu

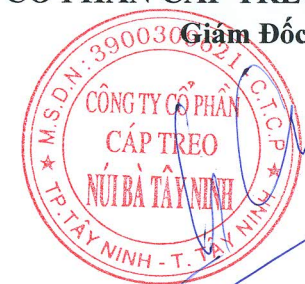


Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông



Trần Trung Kiên

Mẫu số B09a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÍ I NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần , vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3 -> 05

TSCĐ khác: 4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dờ dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
1.1 Tiền	5,432,180,460		472,393,013	
Tiền mặt tại quỹ	148,534,000		300,749,000	
Tiền gửi ngân hàng	5,283,646,460		171,644,013	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	1,203,577,300		138,084,565	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3,182,881		3,180,062	
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh				
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	1,065,061		5,768,887	
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	8,252,845		9,899,736	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh	4,067,568,373		14,710,763	
1.2 Các khoản tương đương tiền			32,200,000,000	
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh			26,800,000,000	
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh				
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN TN				
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh				
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tây Ninh				
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tây Ninh				
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành			5,400,000,000	
Tổng cộng	5,432,180,460		32,672,393,013	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	22,008,000,000	22,008,000,000	64,570,000,000	64,570,000,000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TpHCM - Chi Nhánh Tây Ninh	9,330,000,000	9,330,000,000	11,830,000,000	11,830,000,000
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh			4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	32,450,000,000	32,450,000,000	36,950,000,000	36,950,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành	18,500,000,000	18,500,000,000		
Tổng cộng	85,288,000,000	85,288,000,000	120,350,000,000	120,350,000,000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	225,192,299		32,733,500	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	176,000,000		132,000,000	
Công Ty TNHH SUNECS	144,000,000		144,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	732,600,000		488,400,000	
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	107,448,000		48,576,000	
Các đối tượng còn lại khác	8,225,000			
Tổng cộng	1,393,465,299	-	845,709,500	-

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty TNHH MTV TV Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công (Tạm ứng hợp đồng thi công sơn P nhà ga, cải tạo hàng rào)			687,090,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (Tạm ứng hợp đồng thi công trạm xử lý nước thải và mở rộng sân chùa)	16,680,778,578		16,680,778,578	
Tổng cộng	16,680,778,578	-	17,367,868,578	-

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

31/03/2020

01/01/2020

Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đô
 Công Ty TNHH Mặt Trời Cát Bà

VND		VND	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
100,000,000,000		100,000,000,000	
126,300,000,000			
226,300,000,000	-	100,000,000,000	-

6 Phải thu ngắn hạn khác

Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn
 Tiền thuế TNCN phải thu
 Tiền tạm ứng của CB.CNV

31/03/2020		01/01/2020	
VND		VND	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8,121,422,187		4,568,828,334	
		23,761,338	
11,842,000		35,000,000	
8,133,264,187	-	4,627,589,672	-

7 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Tổng cộng

31/03/2020		01/01/2020	
VND	VND	VND	VND
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,911,370,547		3,257,251,634	
2,911,370,547	-	3,257,251,634	-

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Hệ thống điện nhẹ
Tổng cộng

31/03/2020	01/01/2020
VND	VND
-	-
-	-

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
---------------------------	----------------------	------------------------	------------------------------	--------------	-----------

9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình

- Số dư ngày 01/01/2020

70,251,219,871	209,083,980,607	3,505,887,612	13,534,722,465	2,227,414,842	298,603,225,397
----------------	-----------------	---------------	----------------	---------------	-----------------

- Mua trong kỳ							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)							-
- Chuyển sang bất động sản đtư							-
- Thanh lý, nhượng bán				736,103,186			736,103,186
- Giảm khác(Phân loại lại)							-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)							-
- Số dư ngày 31/03/2020	70,251,219,871	209,083,980,607	3,505,887,612	12,798,619,279	2,227,414,842		297,867,122,211
9.2 Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/01/2020	48,105,704,018	155,681,915,562	2,889,998,822	5,705,966,753	1,480,377,245		213,863,962,400
- Khấu hao trong kỳ	1,380,205,596	9,392,391,147	94,122,318	564,737,349	64,048,194		11,495,504,604
- Tăng khác(Do điều chỉnh)							-
- Chuyển sang bất động sản đtư							-
- Thanh lý, nhượng bán				736,103,186			736,103,186
- Giảm khác(Do điều chỉnh)							-
- Số dư ngày 31/03/2020	49,485,909,614	165,074,306,709	2,984,121,140	5,534,600,916	1,544,425,439		224,623,363,818
9.3 Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2020	22,145,515,853	53,402,065,045	615,888,790	7,828,755,712	747,037,597		84,739,262,997
- Tại ngày 31/03/2020	20,765,310,257	44,009,673,898	521,766,472	7,264,018,363	682,989,403		73,243,758,393
10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình							
						Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
10.1 Nguyên giá TSCĐ							
- Số dư ngày 01/01/2020						202,000,000	202,000,000
- Mua trong kỳ							-
- Số dư ngày 31/03/2020						202,000,000	202,000,000
10.2 Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/01/2020						44,523,298	44,523,298
- Khấu hao trong kỳ						16,833,333	16,833,333

- Số dư ngày 31/03/2020		61,356,631	61,356,631
10.3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020		157,476,702	157,476,702
- Tại ngày 31/03/2020		140,643,369	140,643,369
11 Chi phí trả trước			
		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,568,747,253	573,829,304
Chi phí kiểm định xe trượt		270,645,474	372,137,526
Chi phí thi công sơn P nhà ga cáp treo		565,574,318	
Chi phí cải tạo nhà ga xe trượt - sơn hàng rào		494,051,592	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		238,475,869	201,691,778
11.2 Chi phí trả trước dài hạn		2,432,960,227	3,067,554,745
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 4 Đại Đồng)			1,250,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		431,694,019	574,275,526
Chi phí tích cấp cáp treo công nghệ Châu Âu		111,350,720	178,161,149
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới			14,163,988
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng			9,806,703
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi		1,784,915,486	2,167,397,378
Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo DPM.		105,000,002	122,500,001
Tổng cộng		4,001,707,480	3,641,384,049
		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tổng cộng		-	-
13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước			

	01/01/2020		TRONG KỲ		31/03/2020	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-		3,328,871,983	3,304,179,702		24,692,281
Thuế xuất nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,866,076,396	2,927,586,342	2,866,076,396		2,927,586,342
Thuế thu nhập cá nhân	-	3,724,538	47,925,128	23,240,363	-	28,409,303
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-				-	
Thuế nhà thầu	-				-	
Thuế môn bài	-		3,000,000	3,000,000	-	
Thuế bảo vệ môi trường	-				-	
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	135,908,224	330,726,682	135,908,224	-	330,726,682
Thuế trước bạ	-				-	
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	3,005,709,158	6,638,110,135	6,332,404,685	-	3,311,414,608

14 Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT còn được khấu trừ
Tổng cộng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
		459,178,897
	-	459,178,897

15 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh (Hợp đồng trang trí, cài tạo cảnh quan)	341,882,400	341,882,400	825,242,700	825,242,700
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam			4,646,640	4,646,640
Cty TNHH Công Viên Châu Á (HD mua công kiểm soát vé, HD Quảng cáo, đào tạo)	11,955,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia (Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo)	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7	469,674,000	469,674,000	272,376,000	272,376,000

(Hợp đồng thuê vệ sĩ)

Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn	422,355,185	422,355,185	922,355,185	922,355,185
<i>(Hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)</i>				
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm <i>(Hợp đồng đào tạo)</i>	2,430,000,000	2,430,000,000	2,430,000,000	2,430,000,000
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG <i>(Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV Máng trượt)</i>	412,699,410	412,699,410	412,699,410	412,699,410
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II <i>(Chi phí kiểm định HT Cáp treo, HT Xe trượt)</i>	148,706,360	148,706,360	135,187,600	135,187,600
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Truyền Thông Thời Đại <i>(Hợp đồng khai mạc Hội Xuân 2020, và hợp đồng quảng cáo)</i>	1,078,886,226	1,078,886,226		
Các đối tượng còn lại khác	273,497,408	273,497,408	365,820,668	365,820,668
Tổng cộng	17,686,700,989	17,686,700,989	17,477,328,203	17,477,328,203

16 Phải trả người lao động

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ tiền lương CBNV	1,001,286,968	698,892,570
Tổng cộng	1,001,286,968	698,892,570

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	81,250,001	65,000,000
Trích lương tháng 13	104,417,196	
Trích trước chi phí điện sử dụng từ 11/12/2018 - 31/12/2018		91,145,029
Trích trước tiền thuê đất, tiền thuê đất	424,944,708	
Trích trước lãi tiền vay	216,517,213	
Trích chi phí khác	2,000,000	22,958,910
Phí bảo hiểm suncare	(38,552,682)	(11,220,811)
	790,576,436	167,883,128

18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG (Doanh thu quảng cáo)	6,666,668	9,166,667
Viettel Tây Ninh - CN Tập Đoàn CN - Viễn Thông Quân Đội	29,090,908	40,000,000
Công Ty TNHH SUNECS	43,636,363	76,363,636
Tổng cộng	79,393,939	125,530,303

19 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công (Tiền bảo hành)		31,586,300
Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45,532,030	45,532,030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)		
Công ty TNHH Thương Mại Quảng Cáo T.A.M (Tiền bảo hành)	1,897,500	1,897,500
Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)		
Phan Trọng Nghĩa (Tiền bảo hành)		11,990,000
Tiền ăn ca CB.CNV	1,189,009	95,631,353
Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng Đại Phát (Tiền bảo hành)	12,871,688	4,642,502
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	32,132,731	
Tổng cộng	93,622,958	191,279,685

20 Chi tiết vay ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3,000,000,000	
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TpHCM - Chi Nhánh Tây Ninh	9,330,000,000	
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	30,150,000,000	
	42,480,000,000	

21 Chi tiết các quỹ khác	31/03/2020	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	115,175,571	117,675,571
Quỹ phúc lợi	137,176,846	137,176,846
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	171,822,702	185,387,652
Tổng cộng	424,175,119	440,240,069

22 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2020	127,880,000,000	140,279,012,998	77,852,238,928	346,011,251,926
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này		11,646,745,370		11,646,745,370
- Tăng khác				0
- Giảm trong kỳ này				0
- Lỗ trong kỳ này				0
- Giảm khác				0
Số dư ngày 31/03/2020	127,880,000,000	151,925,758,368	77,852,238,928	357,657,997,296

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các công ty	65,220,800,000	65,220,800,000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	65,220,800,000
Vốn góp của các đối tượng khác	62,659,200,000	62,659,200,000
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	12,000,000,000
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	8,459,600,000
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	42,199,600,000
Tổng cộng	127,880,000,000	127,880,000,000

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
23 Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,788,000	12,788,000

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
	VND	VND
Doanh thu cáp treo - xe trượt	32,647,122,725	108,665,336,356
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	32,831,818	302,775,001
Doanh thu quảng cáo	113,863,635	6,499,244
Doanh thu cho thuê mặt bằng	58,977,273	72,090,909
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo	222,000,000	
Doanh thu khác	262,188,001	150,583,470
Tổng cộng	33,336,983,452	109,197,284,980

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
	VND	VND
Doanh thu cáp treo - xe trượt	2,127,272	
Tổng cộng	2,127,272	-

3. Giá vốn hàng bán

	QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	19,677,265,779	28,341,784,682
Giá vốn hoạt động quảng cáo	68,564,075	1,690,404
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	35,513,728	18,750,303
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo	133,679,420	
Giá vốn hoạt động khác	157,879,009	39,165,626

Tổng cộng

20,072,902,011	28,401,391,015
----------------	----------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
VND	VND

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng

5,795,002,957	3,249,498,542
---------------	---------------

Tổng cộng

5,795,002,957	3,249,498,542
---------------	---------------

5. Chi phí hoạt động tài chính

QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
VND	VND

Chi phí lãi tiền vay

673,481,021	
-------------	--

Tổng cộng

673,481,021	-
-------------	---

6. Chi phí bán hàng

QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
VND	VND

Chi phí nhân viên

130,868,886	202,529,471
-------------	-------------

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì

458,000	1,099,000
---------	-----------

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

79,988,310	85,112,381
------------	------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

90,685,803	92,491,200
------------	------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

487,541,055	5,961,587,677
-------------	---------------

Chi phí bằng tiền khác

3,622,787	7,920,001
-----------	-----------

Tổng cộng

793,164,841	6,350,739,730
-------------	---------------

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
VND	VND

Chi phí nhân viên

1,234,903,632	1,727,022,639
---------------	---------------

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì

51,187,155	76,071,419
------------	------------

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

24,608,145	41,217,571
------------	------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

181,337,823	179,896,062
-------------	-------------

Thuế, phí và lệ phí

427,944,708	3,000,000
-------------	-----------

Chi phí dịch vụ mua ngoài	553,226,290	427,266,291
Chi phí bằng tiền khác	542,772,862	78,107,064
Tổng cộng	3,015,980,615	2,532,581,046
8. Thu nhập khác	QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
	VND	VND
Thu khác	1,603	1,303
Tổng cộng	1,603	1,303
9. Chi phí khác	QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
	VND	VND
Chi phí nộp phạt thuế		48,426,406
Tổng cộng	-	48,426,406
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	QUÍ I/2020	QUÍ I/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14,574,331,712	75,113,646,628
Các khoản điều chỉnh tăng	63,600,000	65,100,000
Chi phí chốt danh sách chi cổ tức		
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	63,600,000	65,100,000
Chi phí nộp phạt thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí CT cấp treo lên đỉnh ngưng thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	14,637,931,712	75,178,746,628
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,927,586,342	15,035,749,326
Truy thu thuế TNDN các năm trước		87,687,829

Thuế TNDN cuối quý

2,927,586,342

15,123,437,155

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Cổ tức tạm chia

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÍ I/2020 VND	QUÍ I/2019 VND
Công ty mẹ	174,962,544	128,229,092
Công ty mẹ	2,603,179,687	2,286,876,362
Công ty mẹ		

3. Số dư các bên liên quan

4. Phải trả nội bộ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Tiền HD dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện

Tổng cộng

Quan hệ với công ty	QUÍ I/2020 VND	QUÍ I/2019 VND
Công ty mẹ	341,882,400	-
	341,882,400	
	<u>341,882,400</u>	<u>-</u>

Lập Biểu

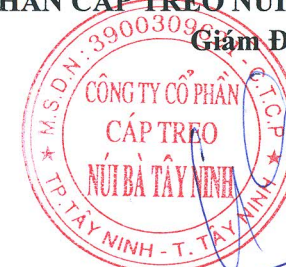
Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Đông

Tây Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH



Giám Đốc

Trần Trung Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO
NÚI BÀ TÂY NINH**

Số 17 /2020/CV-TCT

(V/v: Báo cáo giải trình lợi nhuận
Quý 1/2020 giảm so với quý 1/2019)

**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

-----***-----

Tây Ninh, ngày 16 Tháng 04 Năm 2020

TỜ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: -Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
-Sở Giao Dịch chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
Trụ sở chính: Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 0276 3 624139 Fax: 0276 3 823448
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công Ty Cổ phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh
Mã Chứng khoán: TCT

Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh xin báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 giảm hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	39.129.860.200	112.446.784.825	- 65,20%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.646.745.370	59.990.209.473	- 80,59%

Nguyên nhân:

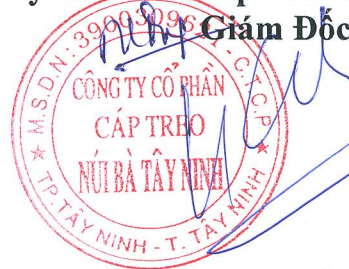
Do số lượt khách tham gia dịch vụ cấp treo – xe trượt ống trong quý 1/2020 giảm so với quý 1/2019, dẫn đến doanh thu giảm -65,20%, lợi nhuận sau thuế giảm – 80,59%.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019.

Trân trọng kính chào!

- Nơi nhận
- Như trên
 - Lưu

Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh



Trần Trung Kiên